



wéi zhǐ

为止

Verb · until

Example Sentences

Bào míng rì qī dào běn zhōu wǔ wéi zhǐ
报 名 日 期 到 本 周 五 为 止。

The registration deadline is until this Friday.

jì jīn wéi zhǐ xiàng mù jìn zhǎn shùn lì
暨 今 为 止 ， 项 目 进 展 顺 利 。

So far, the project has been progressing smoothly.

qì jīn wéi zhǐ tā hái méi yǒu huí fù wǒ de yóu jiàn
迄 今 为 止 ， 他 还 没 有 回 复 我 的 邮 件 。

Up to now, he has not replied to my email.

Trace each character, then write the word on your own.

为 为 为 为 为 为 为

止 止 止 止 止 止 止